

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÝ NHÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 27-11-2018

V/v tranh chấp hôn nhân

và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ NHÂN, TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Thành Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Hoa.

2. Bà Nguyễn Thị Quyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Nhật Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hồng Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1972; Có mặt

Nơi ĐKKHKT: Xóm B, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Nơi ở hiện nay: Thôn Đ, xã H, thị xã C, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị C, sinh năm 1966; xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm B, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện về việc xin ly hôn đề ngày 07/5/2018 bản tự khai, lời khai, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, lời khai của của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông S và bà C lấy nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam vào năm 1992.

Theo ông S nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, quan điểm làm ăn kinh tế dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, vợ chồng chung sống cùng nhau nhưng bà C không tin tưởng ông S nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Từ tháng 10/2009 đến nay, vợ chồng sống ly thân nhau, nay ông S xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông S đề nghị Tòa án giải quyết cho ông S được ly hôn với bà C.

Theo bà C quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến tháng 5/2009 ông S tự ý bỏ đi vào Nam sinh sống và không quan tâm gì đến gia đình, con cái, mọi việc trong gia đình bà C phải gánh vác. Hơn nữa, sau khi vợ chồng sống ly thân, bà C cho rằng ông S đã có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác làm ảnh hưởng đến tình cảm và hạnh phúc gia đình. Từ năm 2009 đến nay, vợ chồng sống ly thân nhau, nay bà C xác định tình cảm vợ chồng không còn, tuy nhiên, bà không đồng ý ly hôn với ông S.

- *Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 30/3/1996 và cháu Nguyễn Ngọc K, sinh ngày 19/11/2003. Nếu ly hôn, ông S và bà C đều có quan điểm như sau: Cháu T đã trưởng thành và lập gia đình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu K hiện đang ở cùng với bà C, đề nghị Tòa án giao cháu K cho bà C tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông S sẽ cấp dưỡng tiền nuôi cháu K cho bà C là 1.500.000đồng/tháng.

- *Về con riêng:* Ông S, bà C đều xác nhận: Trước khi tiến tới hôn nhân, bà C có 01 con riêng là chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989, hiện nay chị T đã trưởng thành, lập gia đình và là con riêng của bà C nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản, công nợ và các vấn đề khác:* Ông S, bà C đều xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ, niêm yết các văn bản để bà C biết và thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng bà C không đến Tòa án làm việc nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được.

* Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn bà C. Về con chung: Đối với cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 30/3/1996 đã trưởng thành và lập gia đình nên không yêu cầu giải quyết; đề nghị giao cháu Nguyễn Ngọc K, sinh ngày 19/11/2003 cho bà C tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu và ông S sẽ cấp dưỡng tiền nuôi cháu K cho bà C số tiền là 1.500.000đồng/tháng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Về con riêng: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989 là con riêng của bà C, đã trưởng thành, lập gia đình và nên ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, công nợ và các vấn đề khác: Ông S xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân có quan điểm như sau:

Về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án là đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết ly hôn giữa ông Nguyễn Văn S và bà Phạm Thị C. Về con chung: Đối với cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 30/3/1996 đã trưởng thành và lập gia đình nên không xem xét, giải quyết; Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Ngọc K, sinh ngày 19/11/2003 cho bà C tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi, ông S có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi cháu K cho bà C đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Về con riêng: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989 là con riêng của bà C, hiện nay chị T đã trưởng thành, lập gia đình nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản, công nợ và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn S và bà Phạm Thị C thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Phạm Thị C xin xét xử vắng mặt vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bà C theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông S và bà C lấy nhau hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam theo đúng quy định của pháp luật.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được một khoảng thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, tuy nhiên mâu thuẫn các bên đưa ra là khác nhau. Vợ chồng ông S, bà C đã sống ly thân nhau từ tháng 10/2009 cho đến nay, không ai quan tâm gì nhau. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông S, bà C đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho ông S được ly hôn với bà C là hoàn toàn phù hợp với thực tế và pháp luật.

[3] Về con:

+ Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 30/3/1996 và cháu Nguyễn Ngọc K, sinh ngày 19/11/2003. Các đương sự thỏa thuận: Đối với cháu T đã trưởng thành và lập gia đình nên không xem xét, giải quyết; Đối với cháu K có nguyện vọng ở với bà C, ông S, bà C đều có quan

điểm: Đề nghị giao cháu K cho bà C tiếp tục nuôi dưỡng và ông S sẽ cấp dưỡng tiền nuôi cháu K cho bà C là 1.500.000đồng/tháng. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao cháu K cho bà C tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ông S có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi cháu K cho bà C số tiền là 1.500.000đồng/tháng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

+ Về con riêng: Trước khi tiến tới hôn nhân, bà C có 01 con riêng là chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989, hiện nay chị T đã trưởng thành, lập gia đình và là con riêng của bà C nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Ông S phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa ông Nguyễn Văn S và bà Phạm Thị C.

2. Về con:

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc K, sinh ngày 19/11/2003 cho bà Phạm Thị C tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi cháu K cho bà C số tiền là 1.500.000đồng/tháng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Đối với cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 30/3/1996 đã trưởng thành và lập gia đình nên không xem xét, giải quyết;

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi

đưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về con riêng: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989 đã trưởng thành, lập gia đình và là con riêng của bà C nên không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn S phải nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, đối trừ tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2010/03955 ngày 16 tháng 5 năm 2018, ông S còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hà Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa (ông S) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa (bà C) được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS L;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ + văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Tlhành Nam